CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: P902 toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ II /2011

GỒM CÁC BIỂU:

1- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

2- Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

3- Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

4- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	1 - 2
2	**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2011**	
	Bảng cân đối kế toán	3 - 4
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5-6
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 số 0101122893 ngày 30 tháng 08 năm 2010. Theo đó:
Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: P902 toà nhà 105 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Thành Trung	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Mai Hữu Đạt	Uỷ viên	Bầu ngày 31 tháng 5 năm 2011
Ông Phạm Duy Hùng	Uỷ viên	Bầu ngày 18 tháng 04 năm 2011

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các

quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2011
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**189.822.689.005**	**153.764.411.886**
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***110***		***22.646.593.200***	***12.205.994.675***
1	Tiền	111	V.01	22.646.593.200	12.205.994.675
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***	***V.02***	***20.000.000.000***	***18.000.000.000***
1	Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	18.000.000.000
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***130***		***44.403.364.989***	***58.224.072.355***
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	31.341.216.832	50.295.656.769
2	Trả trước cho người bán	132		7.471.036.688	2.228.684.538
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	5.591.111.469	5.699.731.048
IV	***Hàng tồn kho***	***140***		***91.736.170.526***	***50.137.533.983***
1	Hàng tồn kho	141	V.05	91.736.170.526	50.137.533.983
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***11.036.560.290***	***15.196.810.873***
1	Chi phi trả trước ngắn hạn	151	V.06	518.514.635	209.911.900
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.000.000	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		48.952.613	215.557.558
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	10.389.093.042	14.771.341.415
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**32.620.318.104**	**33.313.856.358**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***			-
II	***Tài sản cố định***	***220***		***13.215.847.381***	***14.542.785.167***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.593.067.522	3.945.660.310
	- Nguyên giá	*222*		*5.385.063.587*	*5.335.290.859*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.791.996.065)*	*(1.389.630.549)*
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	9.622.779.859	10.597.124.857
	- Nguyên giá	*228*		*12.505.943.054*	*12.505.943.054*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(2.883.163.195)*	*(1.908.818.197)*
III	***Bất động sản đầu tư***	***240***			-
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***250***	***V.10***	***17.500.000.000***	***16.500.000.000***
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.500.000.000	16.500.000.000
V	***Tài sản dài hạn khác***	***260***		***1.904.470.723***	***2.271.071.191***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.904.470.723	2.271.071.191
	Tổng cộng tài sản	**270**		**222.443.007.109**	**187.078.268.244**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**Nợ phải trả**	**300**		**108.659.179.150**	**78.101.854.622**
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***108.659.179.150***	***78.101.854.622***
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	85.572.206.344	46.480.323.982
2	Phải trả người bán	312	V.13	18.563.557.282	26.217.666.991
3	Người mua trả tiền trước	313		2.680.331.200	2.193.761.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.280.631.545	2.647.649.870
5	Phải trả người lao động	315			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.452.779	562.452.779
II	***Nợ dài hạn***	***330***			-
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**113.783.827.959**	**108.976.413.622**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	***V.15***	***113.783.827.959***	***108.976.413.622***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	7.008.238.312
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.775.589.647	21.968.175.310
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***430***			-
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**222.443.007.109**	**187.078.268.244**

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HOA	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
M.S.D.N - 0103... - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.10	42.030.652.688	30.144.178.411	82.457.435.528	103.838.500.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.030.652.688	30.144.178.411	82.457.435.528	103.838.500.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	27.568.394.303	21.506.544.531	55.110.121.984	70.392.538.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.462.258.385	8.637.633.880	27.347.313.544	33.445.962.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	881.205.125	59.224.179	947.842.140	147.312.768
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	9.599.672.769	1.985.008.872	12.109.151.171	4.015.403.455
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.666.760.289	1.741.492.312	4.492.444.682	2.974.012.095
8. Chi phí bán hàng	24		82.064.675	254.992.347	197.611.196	474.089.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.123.815.196	2.637.508.656	9.515.247.521	7.719.660.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.537.910.870	3.819.348.184	6.473.145.796	21.384.121.586
11. Thu nhập khác	31		(460.357.478)		-	
12. Chi phí khác	32		47.020.858	14.192.822	47.445.010	14.192.822
13. Lợi nhuận khác	40		(507.378.336)	(14.192.822)	(47.445.010)	(14.192.822)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.030.532.534	3.805.155.362	6.425.700.786	21.369.928.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.14	269.388.348	954.837.046	1.618.286.449	5.346.030.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		761.144.186	2.850.318.316	4.807.414.337	16.023.898.367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0.095	0.356	0.601	2.003

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HOA	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		61.191.047.865	58.424.494.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(31.723.970.826)	(11.020.865.729)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.733.119.589)	(1.294.684.250)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.666.760.289)	(1.738.843.371)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		237.573.661	1.216.389.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.185.404.763)	(4.062.059.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***19.119.366.059***	***39.024.432.177***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.136.364)	(71.923.486)
3. Chi tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	22			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lạ các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vi khác	25		(21.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.661.201	36.743.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(20.985.475.163)***	***(35.180.119)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.116.579.388	8.274.443.945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.240.899.070)	(35.051.780.407)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.875.680.318***	***(26.777.336.462)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.571.214**	**12.211.915.596**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.637.021.986**	**28.288.072.874**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**22.646.593.200**	**40.499.988.470**

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HOA	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
M.S.D.N - 0101122892 - C.T.C.P - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn kế toán từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thuỷ điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ôtô theo hợp đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác**: Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	**Tiền**	*Ngày 30/06/2011*	*Ngày 01/01/2011*
	Tiền mặt	**19.039.784.027**	**4.148.859.117**
	Tiền gửi ngân hàng	**3.606.809.173**	**8.057.135.558**
	Tiền gửi VND	3.529.581.568	8.057.135.558
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*66.999.970*	*5.042.827.904*
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*47.132.391*	*426.998.278*
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	*381.426.585*	*1.000.000*
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	*3.033.522.622*	2.586.309.376
	Ngân hàng TMCP Liên Việt	*500.000*	
	Tiền gửi Ngoại tệ	77.227.605	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	*139.171*	
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*76.809.885*	
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	*278.549*	
	Cộng	**22.646.593.200**	**12.205.994.675**

2	**Hàng tồn kho**		
		Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
	- Công cụ, dụng cụ		281.213.387
	- Hàng hoá	91.736.170.526	49.856.320.596
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**91.736.170.526**	**50.137.533.983**

3	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	*Ngày 30/06/2011*	*Ngày 01/01/2011*
	- Chi phí thuê VP		140.400.000
	- Phí tuyển dụng	48.887.500	55.000.000
	- Phí bảo hành hàng NK		14.511.900
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	283.320.469	
	- Phí đào tạo	111.306.666	
	- Phí kiểm toán	75.000.000	
	Cộng	**518.514.635**	**209.911.900**

4	**Đầu tư ngắn hạn khác**	*Ngày 30/06/2011*	*Ngày 01/01/2011*
	- Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	
	Cộng	**20.000.000.000**	

5 Tài sản ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.389.093.042	14.771.341.415
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	10.028.343.042	14.410.591.415
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	140.000.000	140.000.000
- Trung tâm công nghệ thong tin – NH Ngoại thương VN	220.000.000	220.000.000
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	750.000.000	750.000
Cộng	**10.389.093.042**	**14.771.341.415**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	388.438.774	4.084.245.336	862.606.749	5.335.290.859
- Mua trong năm			49.772.728	
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	388.438.774	4.084.245.336	912.379.477	5.385.063.587
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	64.973.366	993.675.972	330.981.211	1.389.630.549
- Khấu hao trong năm	42.716.046	291.731.808	67.917.662	402.365.516
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	107.689.412	1.285.407.780	398.898.873	1.791.996.065
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	323.465.408	3.090.569.364	531.625.538	3.945.660.310
2. Tại ngày cuối năm	280.749.362	2.798.837.556	513.480.604	3.593.067.522

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.505.943.054	12.505.943.054
- Mua trong năm		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	12.505.943.054	12.505.943.054
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	1.908.818.197	1.908.818.197
- Khấu hao trong năm	974.344.998	974.344.998
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	2.883.163.195	2.883.163.195
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	10.597.124.857	10.597.124.857
2. Tại ngày cuối năm	9.622.779.859	9.622.779.859

8 Đầu tư vào Công ty con

	Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ITS	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET	1.000.000.000	
Cộng	**17.500.000.000**	**16.500.000.000**

9 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
Cải tạo và lắp đặt văn phòng	405.872.544	503.281.954
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.105.640.015	1.243.845.019
Chi phí trả trước dài hạn khác	392.958.164	523.944.218
Cộng	**1.904.470.725**	**2.271.071.191**

10 Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
Vay ngân hàng	**85.572.206.344**	**46.480.323.982**
Vay ngắn hạn VND	27.851.975.141	34.568.725.707
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*17.429.164.881*	*14.632.592.707*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	*4.472.400.000*	*19.936.133.000*
- Tổng Cty Tài chính dầu khí Việt Nam	*5.950.410.260*	
Vay ngắn hạn Ngoại tệ	57.720.231.203	10.389.881.600
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*25.138.074.656*	*1.521.716.675*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	*5.845.965.866*	*10.389.881.600*
- Tổng Cty Tài chính dầu khí Việt Nam	*26.736.190.681*	
Cộng	**85.572.206.344**	**46.480.323.982**

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
8.1. Thuế phải nộp nhà nước	**1.280.631.545**	**2.647.649.870**
- Thuế giá trị gia tăng		2.200.706.496
- Thuế nhập khẩu	31.905.523	390.898.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.213.577.171	
- Thuế thu nhập cá nhân		49.718.239
- Các loại thuế khác	35.148.851	6.327.032
Cộng	**1.280.631.545**	**2.647.649.870**

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	6	9	10
- Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**		**7.008.238.312**	**21.968.175.310**	**108.976.413.622**
- Tăng vốn năm nay					
- Lãi tăng trong năm				4.807.414.337	4.807.414.337
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**		**7.008.238.312**	**26.775.589.647**	**113.783.827.959**

12.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 30/06/2011	*Ngày 01/01/2011*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

13 Doanh thu

	Từ 01/04/2011-30/06/2011	*Từ 01/04/2010-30/06/2010*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.030.652.688	30.144.178.411
Cộng	**42.030.652.688**	**30.144.178.411**

14 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2011-30/06/2011	*Từ 01/04/2010-30/06/2010*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	27.568.394.303	21.506.544.531
Cộng	**27.568.394.303**	**21.506.544.531**

15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2011-30/06/2011	*Từ 01/04/2010-30/06/2010*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.661.201	59.224.179
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.612.785	
Thu nhập khác, chiết khấu, chênh lệch tỷ giá	697.931.139	
Cộng	**881.205.125**	**59.224.179**

16 Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2011-30/06/2011	*Từ 01/04/2010-30/06/2010*
Lãi tiền vay	2.666.760.289	1.741.492.312
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.932.912.480	243.516.560
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Đối với các khoản công nợ dài hạn có số dư gốc ngoại tệ)		
Cộng	**9.599.672.769**	**1.985.008.872**

17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	*Từ 01/04/2011-30/06/2011*	*Từ 01/04/2010-30/06/2010*
Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	269.388.348	954.837.046
Cộng	**269.388.348**	**954.837.046**

Lợi nhuận kế toán quý II năm 2011 của Công ty: 1.030.532.534 đồng.
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp: 47.020.858 đồng
Thuế TNDN phải nộp quý II năm 2011:(1.030.532.534+47.020.858)) x 0,25 = 269.388.348 đồng.

III. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HOA	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: P902 toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ II /2011

GỒM CÁC BIỂU:

1- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

2- Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

3- Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

4- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: P902 toà nhà 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ II /2011

GỒM CÁC BIỂU:

1- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

2- Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

3- Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

4- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....